

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Lê Công Nghiệp	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp

Tổng Giám đốc

TP, Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 18 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đang nắm giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 01 lô đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh để đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm của Công ty này. Tuy nhiên, giao dịch này vẫn chưa được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		84.204.329.631	85.220.962.695
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	37.835.977.992	22.184.813.628
111	1. Tiền		37.835.977.992	22.184.813.628
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.226.245.186	33.393.282.312
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	20.680.087.898	34.205.653.742
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	757.093.700	411.163.261
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.088.598.250	2.075.999.971
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.299.534.662)	(3.299.534.662)
140	IV. Hàng tồn kho	09	25.373.556.969	28.996.891.147
141	1. Hàng tồn kho		25.647.545.157	29.270.879.335
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		768.477.484	645.903.608
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	768.477.484	418.856.135
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	227.047.473
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.069.029.542	83.503.727.143
220	II. Tài sản cố định		76.633.166.675	78.949.854.195
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.850.341.787	59.750.521.688
222	- Nguyên giá		130.776.883.135	129.332.323.135
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.926.541.348)	(69.581.801.447)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.782.824.888	19.199.332.507
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.154.786.621)	(6.738.279.002)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.500.000.000	1.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.935.862.867	3.053.872.948
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.935.862.867	3.053.872.948
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		164.273.359.173	168.724.689.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.706.923.718	46.554.773.758
310	I. Nợ ngắn hạn		37.200.003.718	46.047.853.758
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.768.010.355	7.118.921.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.143.565.680	1.080.403.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.729.455.628	1.363.255.859
314	4. Phải trả người lao động		2.632.630.221	3.171.838.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.730.161	62.146.185
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	423.421.564	386.216.812
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	23.164.838.920	31.965.458.730
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		321.351.189	899.612.975
330	II. Nợ dài hạn		506.920.000	506.920.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		126.566.435.455	122.169.916.080
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	126.566.435.455	122.169.916.080
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.956.787.105	3.956.787.105
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.821.219.550	7.424.700.175
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		7.424.700.175	3.918.000
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		4.396.519.375	7.420.782.175
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		164.273.359.173	168.724.689.838

Trần Thị Thủy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	78.490.808.634	78.059.437.931
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	307.766.806	65.223.870
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.183.041.828	77.994.214.061
11	4. Giá vốn hàng bán	23	65.527.334.430	66.533.727.372
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.655.707.398	11.460.486.689
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	75.875.218	48.497.554
22	7. Chi phí tài chính	25	953.571.692	1.133.225.792
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		921.649.069	1.087.951.939
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.364.962.456	3.119.073.367
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.927.075.183	3.048.935.388
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.485.973.285	4.207.749.696
31	11. Thu nhập khác		11.617.983	14.000.000
32	12. Chi phí khác	28	1.942.050	264.720.315
40	13. Lợi nhuận khác		9.675.933	(250.720.315)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.495.649.218	3.957.029.381
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.099.129.843	843.103.092
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.396.519.375</u>	<u>3.113.926.289</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	539	382

Trần Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		98.167.998.693	84.714.238.779
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(51.623.354.523)	(46.007.836.078)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.717.527.872)	(11.785.827.359)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(933.315.093)	(1.108.983.110)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(522.420.348)	(787.414.399)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		758.807.034	1.096.426.784
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.845.505.625)	(5.969.313.125)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.284.682.266	20.151.291.492
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.864.485.600)	(1.660.148.250)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.487.893	3.430.067
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.860.997.707)	(1.656.718.183)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		23.164.838.920	22.588.482.400
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(31.965.458.730)	(42.366.717.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.800.619.810)	(19.778.234.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.623.064.749	(1.283.661.591)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.184.813.628	11.827.042.658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.099.615	38.872.066
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	37.835.977.992	10.582.253.133

Trần Thị Thủy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 81.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Cù Chi

Địa chỉ

Huyện Cù Chi,
Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về các công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.234.615.590	3.191.519.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.601.362.402	18.993.294.272
	<u>37.835.977.992</u>	<u>22.184.813.628</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72.000	-	72.000	-
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong kỳ: Xem Thuyết minh số 36.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH S.C Johnson & Son	3.368.101.404	-	1.527.658.127	-
Tkr Packaging LLC	2.182.253.196	(2.182.253.196)	2.182.253.196	(2.182.253.196)
InterDesign Inc	293.393.031	-	10.507.653.413	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.836.340.267	(1.068.401.466)	19.988.089.006	(1.068.401.466)
	<u>20.680.087.898</u>	<u>(3.250.654.662)</u>	<u>34.205.653.742</u>	<u>(3.250.654.662)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>633.662.496</u>	<u>-</u>	<u>713.662.496</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Taizhou Huangyan Denmark Trading Company	419.925.600	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa - Cơ khí Bảo Hoàng	175.000.000	-	175.000.000	-
Delight Sunrise Limited	-	-	164.018.605	-
Trả trước cho người bán khác	162.168.100	(48.880.000)	72.144.656	(48.880.000)
	757.093.700	(48.880.000)	411.163.261	(48.880.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	42.503.228	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	6.549.541	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh lãi chậm thanh toán	2.003.241.813	-	2.003.241.813	-
Phải thu khác	36.303.668	-	72.758.158	-
	2.088.598.250	-	2.075.999.971	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Tkr Packaging LLC	2.182.253.196	-	2.182.253.196	-
- Công ty TNHH Đại Hùng Phát	272.585.100	-	272.585.100	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt	136.783.399	-	136.783.399	-
- Các khoản khác	721.052.763	13.139.796	721.052.763	13.139.796
	3.312.674.458	13.139.796	3.312.674.458	13.139.796

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.060.126.724	-	17.442.020.578	-
Công cụ, dụng cụ	1.567.558.596	-	1.477.485.634	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	498.344.199	-	3.500.024	-
Thành phẩm	9.879.782.279	-	9.764.281.025	-
Hàng hoá	367.745.171	-	309.603.886	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	25.647.545.157	(273.988.188)	29.270.879.335	(273.988.188)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	37.316.406.498	89.952.844.700	1.835.146.346	227.925.591
- Mua trong kỳ	-	1.359.560.000	85.000.000	-
Số dư cuối kỳ	37.316.406.498	91.312.404.700	1.920.146.346	227.925.591
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	14.210.193.913	53.829.042.382	1.389.709.472	152.855.680
- Khấu hao trong kỳ	789.988.321	2.513.229.511	30.189.390	11.332.679
Số dư cuối kỳ	15.000.182.234	56.342.271.893	1.419.898.862	164.188.359
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	23.106.212.585	36.123.802.318	445.436.874	75.069.911
Tại ngày cuối kỳ	22.316.224.264	34.970.132.807	500.247.484	63.737.232

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.231.881.705 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.543.508.356 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Số dư cuối kỳ	<u>23.262.000.000</u>	<u>2.675.611.509</u>	<u>25.937.611.509</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.881.922.767	856.356.235	6.738.279.002
- Khấu hao trong kỳ	255.589.374	160.918.245	416.507.619
Số dư cuối kỳ	<u>6.137.512.141</u>	<u>1.017.274.480</u>	<u>7.154.786.621</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.380.077.233	1.819.255.274	19.199.332.507
Tại ngày cuối kỳ	<u>17.124.487.859</u>	<u>1.658.337.029</u>	<u>18.782.824.888</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.124.487.859 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.109.852	320.959.222
Chi phí sửa chữa	133.309.782	71.965.843
Chi phí thuê đất	576.164.160	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.893.690	25.931.070
	<u>768.477.484</u>	<u>418.856.135</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	271.434.536	2.148.604.166
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.624.356.479	905.268.782
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.071.852	-
	<u>1.935.862.867</u>	<u>3.053.872.948</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Máy ép nhựa Cheso Việt Nam	838.792.000	838.792.000	1.664.737.260	1.664.737.260
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Nhựa Thành	672.490.000	672.490.000	-	-
Công ty TNHH Huayuan Machinery	452.550.000	452.550.000	905.100.000	905.100.000
Các đối tượng khác	3.804.178.355	3.804.178.355	4.549.084.099	4.549.084.099
	<u>5.768.010.355</u>	<u>5.768.010.355</u>	<u>7.118.921.359</u>	<u>7.118.921.359</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
G.I. Import Export Co., Ltd	537.451.481	537.451.481
Parts n Supplies	-	275.245.833
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Thắng	149.600.000	-
Các đối tượng khác	456.514.199	267.706.076
	<u>1.143.565.680</u>	<u>1.080.403.390</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	227.047.473	-	-	3.940.739.034	2.850.177.898	-	863.513.663					
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	98.716.615	98.716.615	-	-					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.111.775.073	1.099.129.843	522.420.348	-	1.688.484.568					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	251.480.786	102.982.905	329.334.614	-	25.129.077					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	1.152.328.320	-	-	1.152.328.320					
Các loại thuế khác	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-					
	<u>227.047.473</u>	<u>1.363.255.859</u>	<u>6.397.896.717</u>	<u>3.804.649.475</u>	<u>3.804.649.475</u>	<u>3.729.455.628</u>	<u>3.729.455.628</u>					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.730.161	28.396.185
Chi phí phải trả khác	-	33.750.000
	<u>16.730.161</u>	<u>62.146.185</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	57.281.336	18.577.278
Bảo hiểm thất nghiệp	1.263.934	1.457.844
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	327.061.690	327.061.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.814.604	39.120.000
	<u>423.421.564</u>	<u>386.216.812</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<u>506.920.000</u>	<u>506.920.000</u>

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đá Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)	31.379.398.730	31.379.398.730	23.164.838.920	31.379.398.730	23.164.838.920	23.164.838.920
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)	31.379.398.730	31.379.398.730	23.164.838.920	31.379.398.730	23.164.838.920	23.164.838.920
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	586.060.000	586.060.000	-	586.060.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	586.060.000	586.060.000	-	586.060.000	-	-
	31.965.458.730	31.965.458.730	23.164.838.920	31.965.458.730	23.164.838.920	23.164.838.920
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	586.060.000	586.060.000	-	586.060.000	-	-
	586.060.000	586.060.000	-	586.060.000	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(586.060.000)	(586.060.000)	-	(586.060.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 837/2020/1107958/HĐTD ngày 21/05/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 56.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2021;
- Lãi suất cho vay: Từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 23.164.838.920 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại Thửa đất số 760, Tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thành Đông, Huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ trước	81.518.200.000		29.270.228.800		3.706.809.881		5.744.987.224		120.240.225.905
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		3.113.926.289		3.113.926.289
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		-		249.977.224		(249.977.224)		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(600.000.000)		(600.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	81.518.200.000		29.270.228.800		3.956.787.105		8.008.936.289		122.754.152.194
Số dư đầu kỳ này	81.518.200.000		29.270.228.800		3.956.787.105		7.424.700.175		122.169.916.080
Lãi trong kỳ này	-		-		-		4.396.519.375		4.396.519.375
Số dư cuối kỳ này	81.518.200.000		29.270.228.800		3.956.787.105		11.821.219.550		126.566.435.455

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)		
Ông Phạm Đỗ Huy Cương	12.698.700.000	15,58	12.698.700.000	15,58		
Bà Phạm Thị Hằng	12.425.300.000	15,24	12.425.300.000	15,24		
Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27		
Bà Ngô Ngọc Trân	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27		
Ông Lê Quang Hiệp	8.570.000.000	10,51	8.570.000.000	10,51		
Các cổ đông khác	27.824.200.000	34,13	27.824.200.000	34,13		
	81.518.200.000	100	81.518.200.000	100		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	327.061.690	316.259.050
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>327.061.690</u>	<u>316.259.050</u>
d) Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
đ) Cổ tức	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	5.706.274.000	4.891.091.400
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5.706.274.000	4.891.091.400
e) Các quỹ công ty	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.956.787.105	3.956.787.105
	<u>3.956.787.105</u>	<u>3.956.787.105</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động số 01/DT/2013 ngày 06/05/2013. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.260.000.000	1.260.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.339.000.000	3.969.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 2556/HĐTD-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 và phụ lục hợp đồng số 736/PLHĐ-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng đất để xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1 m², đơn giá thuê đất là 915.200 đồng/m²/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ		
Tại ngày 30/06/2020, Công ty đang nắm giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 01 lô đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh để đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm, cụ thể:		
<u>Địa chỉ lô đất</u>	<u>Diện tích (m²)</u>	
- Thửa đất số 93A, Tờ bản đồ số 1, Ấp Gành Gió, Xã Cửa Dương, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	1168.50 m ²	
d) Ngoại tệ các loại		
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.223.904,06	632.843,27
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	77.876.944.998	77.188.256.113
Doanh thu bán hàng hóa	78.363.636	241.181.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	535.500.000	630.000.000
	<u><u>78.490.808.634</u></u>	<u><u>78.059.437.931</u></u>
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	305.552.566	58.427.070
Giảm giá hàng bán	2.214.240	6.796.800
	<u><u>307.766.806</u></u>	<u><u>65.223.870</u></u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	65.435.908.998	66.383.954.905
Giá vốn của hàng hóa đã bán	91.425.432	145.895.194
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	3.877.273
	<u><u>65.527.334.430</u></u>	<u><u>66.533.727.372</u></u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.487.893	3.430.067
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	71.531.871	45.067.487
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	855.454	-
	<u><u>75.875.218</u></u>	<u><u>48.497.554</u></u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	921.649.069	1.087.951.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.922.623	26.585.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	18.687.894
	953.571.692	1.133.225.792

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.440.000	99.196.733
Chi phí nhân công	1.748.655.805	1.553.526.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.689.392	17.939.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.055.088	163.940.631
Chi phí khác bằng tiền	1.428.122.171	1.284.470.462
	3.364.962.456	3.119.073.367

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.061.546	41.880.337
Chi phí nhân công	1.243.603.503	719.427.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.102.359	191.058.179
Chi phí dự phòng	-	237.199.217
Thuế, phí, và lệ phí	580.164.160	346.475.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.242.453	354.880.716
Chi phí khác bằng tiền	742.901.162	1.158.014.659
	2.927.075.183	3.048.935.388

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền phạt, chậm nộp thuế	-	239.798.186
Chi phí khác	1.942.050	24.922.129
	1.942.050	264.720.315

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.495.649.218	3.957.029.381
Các khoản điều chỉnh tăng	-	258.486.080
- Chi phí không hợp lệ	-	239.798.186
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	18.687.894
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.495.649.218	4.215.515.461
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.099.129.843	843.103.092
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.111.775.073	1.145.846.457
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(522.420.348)	(787.414.399)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.688.484.568	1.201.535.150

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.396.519.375	3.113.926.289
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.396.519.375	3.113.926.289
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	539	382

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.895.247.815	47.662.662.156
Chi phí nhân công	14.549.041.937	11.990.587.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.761.247.520	3.578.662.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.324.115.686	6.080.756.076
Chi phí khác bằng tiền	3.808.639.108	4.261.205.536
	72.338.292.066	73.573.873.991

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.835.977.992	-	22.184.813.628	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.768.686.148	(3.250.654.662)	36.281.653.713	(3.250.654.662)
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	72.000	-
	<u>60.604.736.140</u>	<u>(3.250.654.662)</u>	<u>58.466.539.341</u>	<u>(3.250.654.662)</u>
			Giá trị số kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			23.164.838.920	31.965.458.730
Phải trả người bán, phải trả khác			6.698.351.919	8.012.058.171
Chi phí phải trả			16.730.161	62.146.185
			<u>29.879.921.000</u>	<u>40.039.663.086</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.835.977.992	-	-	37.835.977.992
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.518.031.486	-	-	19.518.031.486
	<u>57.354.009.478</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>57.354.009.478</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.184.813.628	-	-	22.184.813.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.030.999.051	-	-	33.030.999.051
	<u>55.215.812.679</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>55.215.812.679</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	23.164.838.920	-	-	23.164.838.920
Phải trả người bán, phải trả khác	6.191.431.919	506.920.000	-	6.698.351.919
Chi phí phải trả	16.730.161	-	-	16.730.161
	<u>29.373.001.000</u>	<u>506.920.000</u>	<u>-</u>	<u>29.879.921.000</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	31.965.458.730	-	-	31.965.458.730
Phải trả người bán, phải trả khác	7.505.138.171	506.920.000	-	8.012.058.171
Chi phí phải trả	62.146.185	-	-	62.146.185
	<u>39.532.743.086</u>	<u>506.920.000</u>	<u>-</u>	<u>40.039.663.086</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.164.838.920	22.588.482.400
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.965.458.730	42.366.717.300

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Thông báo số 09/2020/HĐQT-DTT ngày 13/07/2020 của Công ty, Thông báo số 1289/TB-SGDHCM ngày 16/07/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty công bố chi trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 7%/mệnh giá, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 31/07/2020 và ngày thực hiện chi trả là ngày 24/08/2020. (Chi tiết tại Quyết định số 19đ).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.353.716.383	63.829.325.445	78.183.041.828
Tài sản bộ phận	30.159.138.756	134.114.220.417	164.273.359.173
Tổng chi phí mua TSCĐ	265.208.465	1.179.351.535	1.444.560.000

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		633.662.496	713.662.496
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	633.662.496	713.662.496

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	170.371.496	146.978.284
Thu nhập của HĐQT, BKS và người quản lý khác	184.791.100	269.844.281

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Trần Thị Thùy Dương
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2020